**Mẫu 01**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND THỊ TRẤN……. **KHU DÂN CƯ…….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| V/v đề nghị thẩm tra các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu | *…………, ngày … tháng … năm 20….* |

Kính gửi: UBND thị trấn………….

Thực hiện Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện vềxây dựng đô thị văn minh trên địa bàn huyện, giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư văn minh kiểu mẫu tại các thị trấn trên địa bàn huyện Lâm Thao, giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Quyết định……./QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND thị trấn …. về việc phê duyệt Phương án xây dựng Khu dân cư văn minh kiểu mẫu trên địa bàn thị trấn…....

Ban Phát triển khu…... kính đề nghị UBND thị trấn …… thẩm tra kết quả xây dựng Khu dân cư văn minh kiểu mẫu của khu………để làm căn cứ đề nghị UBND huyện xét, công nhận khu……… đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm….....

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm: Báo cáo kết quả xây dựng khu dân cư văn minh kiểu mẫu của khu………....

Kính đề nghị UBND thị trấn …… xem xét, thẩm tra./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ……….  …….  ……. | **TM. BAN PHÁT TRIỂN KHU TRƯỞNG BAN** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND THỊ TRẤN……. **KHU DÂN CƯ…….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *………., ngày……tháng……năm 20….* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu, giai đoạn 20…-20… của khu dân cư……**

**I. Khái quát quá trình tổ chức triển khai thực hiện xây dựng khu văn minh kiểu mẫu.**

**II. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tóm tắt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu.

2. Thuận lợi

3. Khó khăn

**III. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu.**

Tổng số tiêu chí khu tự tổ chức đánh giá đạt đảm bảo theo quy định là …../…… tiêu chí, đạt ………%, cụ thể:

**1. Tiêu chí số …. về ……**

a) Yêu cầu của tiêu chí:…………………………………………………..

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai, thực hiện:…… ………………… ………..

- Các nội dung đã thực hiện:………………………… ………………..

- Khối lượng thực hiện:……………………………………………..

- Kinh phí thực hiện:

………………………………………………………………………………..

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt được tiêu chí …………..(Trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí)

**2. Tiêu chí số …… về …..**

a) Yêu cầu của tiêu chí:………………………………… ………..

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:………………….

- Tình hình tổ chức triển khai, thực hiện:

………………………………………………………………………………..

- Các nội dung đã thực hiện:

………………………………………………………………………………..

- Khối lượng thực hiện:

………………………………………………………………………………..

- Kinh phí thực hiện:

………………………………………………………………………………..

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt được tiêu chí ………..(Trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí)

**n. Tiêu chí số …… về …..**

**IV. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Đề xuất, kiến nghị

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ……….  …….  ……. | **TM. BAN PHÁT TRIỂN KHU TRƯỞNG BAN** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN ….......….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBND | *………, ngày…… tháng……năm 20…* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định, xét công nhận khu….......…….  
đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm 20......**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan);

Căn cứ Báo cáo số....../BC-UBND ngày....../…./20…..của UBND thị trấn……… về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu cho khu………......….;

UBND thị trấn ……………. kính trình UBND huyện Lâm Thao thẩm định, công nhận khu dân cư………......…… đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm 20….

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo đánh giá của UBND thị trấn về kết quả thực hiện các tiêu chí văn minh kiểu mẫu của khu ............... (bản chính);

- Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu của Ban phát triển khu (bản chính).

Kính đề nghị UBND huyện Lâm Thao xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - TT đảng ủy, HĐND thị trấn (b/c);  - CT, các PCT UBND thị trấn;  - Các thành viên BCĐ thị trấn;  - Khu ...;  - Lưu VT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04a**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN………….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:         /BC-UBND | *…………, ngày….. tháng…… năm 20…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu**

**đối với khu……… năm 20…**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện);

Căn cứ đề nghị của Báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm 20…... ngày …/…/20...... của khu ……….;

UBND thị trấn……………… báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu cho khu.…… năm 20….., cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ.**

**1. Khái quát chung:**

**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu:**

***2.1. Tiêu chí số ……… về ……………….***

a) Yêu cầu của tiêu chí: ……………………….

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: …………………………………………………........................................................;

- Các nội dung đã thực hiện: …………………………………………………………..............……......................;

- Khối lượng thực hiện: ……………………………………………………………………............................;

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí………… (trên cơ sở so với yêu cầu của tiêu chí).

***2.2. Tiêu chí số ………… về ……………….***

a) Yêu cầu của tiêu chí: …………………………….

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: …………………………………………………………..............……......................;

- Các nội dung đã thực hiện: …………………………………………………………..............……......................;

- Khối lượng thực hiện: ………………………………………………………………………………………;

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ………………. (trên cơ sở so với yêu cầu của tiêu chí).

***n. Tiêu chí số …………………. về …………………….***

…………………………………………………………………......................

**II. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

**1. Về kết quả thực hiện các tiêu chí văn minh kiểu mẫu:**

- Tổng số tiêu chí của khu …………… đạt được là: ............/…. tiêu chí.

Khu dân cư............... đủ điều kiện đề nghị công nhận khu dân cư đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu.

- …………….......................…………………………………………..

**2. Kiến nghị:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………….…………… ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - CT, các PCT;  - Các thành viên BCĐ thị trấn;  - Ban phát triển VMKM khu...........;  - Lưu VT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 05**

**BIỂU TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ VĂN MINH KIỂU MẪU CỦA KHU…….. THỊ TRẤN……….**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu quy định** | **Kết quả tự đánh giá của khu** | **Kết quả đánh giá của thị trấn** |
| 1 | Giao thông đô thị | 1.1. Tỷ lệ đường khu và đường liên khu được cứng hóa và đảm bảo ô tô đi lại. | ≥90% |  |  |
| 1.2. Xây dựng được mô hình tuyến phố văn minh không có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông. (100% hộ gia đình trong tuyến phố thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước, khu dân cư về treo biển hiệu…)  - Hệ thống điều khiển giao thông, đèn tín hiệu, biển chỉ dẫn được lắp đặt đầy đủ theo quy định và đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp. |
| 2 | Hệ thống điện | 2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn. | 100% |  |  |
| 2.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. |
| 3 | Thông tin và Truyền thông | 3.1. Khu dân cư có hệ thống loa truyền thanh hoạt động thường xuyên. | Đạt |  |  |
| 3.2. Có hệ thống Wifi miễn phí tại nhà văn hóa khu dân cư. | Đạt |
| 3.3.Tỷ lệ chỉnh trang, làm gọn các tuyến cột, cáp điện lực, cáp viễn thông trên các tuyến đường. | ≥90% |
| 3.4. Tỷ lệ người dân ở độ tuổi lao động có tài khoản thanh toán điện tử tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác. | ≥90% |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 3.5. Tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn thông minh, có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại di động thông minh. | | ≥90% |  |  |
| 3.6. Có tổ công nghệ số cộng đồng hoạt động hiệu quả. Có ít nhất 01 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào một trong các dịch vụ thiết yếu phục vụ người dân ( y tế, giáo dục, giám sát cộng đồng, an ninh trật tự, môi trường, văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội,...) | | Đạt |
| 4 | Nhà ở dân cư | 4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. | | 100% |  |  |
| 4.2. Có 100% nhà ở dân cư (đối với những hộ chưa xây dựng hàng rào bằng xi măng, sắt thép…) có hàng rào bằng cây xanh được cắt tỉa thường xuyên; 100% cổng ngõ được chỉnh tranh sạch đẹp. | | Đạt |
| 4.3. Nhà ở dân cư, ki ốt, cơ sở sản xuất, kinh doanh… được xây dựng mới, hoặc cải tạo, chỉnh trang, làm đẹp kiến trúc đô thị. | | ≥90% |
| 4.4. Nhà ở xây mới, nâng cấp phải có giấy phép xây dựng và thi công theo hồ sơ thiết kế, giấy phép xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. | | 100% |
| 5 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người). | Năm 2024 | ≥61 |  |  |
| Năm 2025 | ≥65 |
| 6 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Không có hộ nghèo - trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo). | | Đạt |  |  |
| 7 | Lao động | 7.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo | | ≥75% |  |  |
| 7.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | ≥35% |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 8 | Giáo dục và Đào tạo | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp). | ≥80% |  |  |
| 9 | Y tế | 9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | ≥95% |  |  |
| 9.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). | ≤15% |
| 9.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. | ≥70% |
| 9.4. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe. | ≥ 90% |
| 9.5 Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa. | ≥ 40% |
| 10 | Văn hóa | 10.1. Nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm phục vụ cộng đồng theo quy định; xung quanh được trồng cây xanh; sân thể thao tại khu dân cư được vệ sinh sạch đẹp và có trang thiết bị phù hợp với từng loại hình thể thao đảm bảo theo quy định. | Đạt |  |  |
| 10.2. Khu đạt khu dân cư văn hóa; Tỷ lệ gia đình văn hóa ≥ 95%. | Đạt |
| 10.3. Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử - văn hóa; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương. | Đạt |
| 10.4. Có tủ sách pháp luật đảm bảo các đầu sách, thường xuyên được bổ sung, cập nhật các loại sách, báo, tài liệu tuyên truyền các quy định của pháp luật. | Đạt |
| 11 | Môi trường | 11.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường. | Đạt |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | 100% |  |  |
| 11.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. | ≥95% |
| 11.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. | ≥50% |
| 11.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. | ≥70% |
| 11.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. | 100% |
| 11.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm  thân thiện với môi trường. | ≥90% |  |  |
| 11.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường. | ≥85% |
| 11.9. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng. | ≥80% |  |  |
| 11.10. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. | ≥85% |
| 12 | Chất lượng môi trường sống | 12.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. | 100% |  |  |
| 12.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. | 100% |
| 12.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn khu. | Không |
| 12.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. | 100% |
| 12.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, | ≥90% |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch. |  |  |  |
| 13 | Hệ thống chính trị | 13.1. Chi bộ khu đạt tiêu chuẩn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. | Đạt |  |  |
| 13.2. Khu và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong khu được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. | Đạt |
| 13.3. Tổ chức các hoạt động để Nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện các chính sách xã hội. | Đạt |
| 14 | Quốc phòng và An ninh | 14.1. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ  an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | Đạt |  |  |
| 14.2. Công dân trong khu dân cư kích hoạt định danh điện tử mức độ 2. | 100% |

**Mẫu 06**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN………….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: | *…………, ngày….. tháng…… năm 20…* |

**BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận khu…................**

**đạt chuẩn Khu dân cư văn minh kiểu mẫu**

Căn cứ các Văn bản của tỉnh, huyện……

Trên cơ sở đề nghị thẩm định, xét công nhận khu….….. đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm 20…....

Hôm nay, vào lúc..…..giờ…....phút ngày…./…./….  tại…....., UBND thị trấn…..... tổ chức họp đề nghị xét, công nhận khu dân cư………...đạt chuẩn khu dân văn minh kiểu mẫu năm……...; cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP**

- Ông (bà): ………… Chức vụ, đơn vị công tác: …………; Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): ………… Chức vụ, đơn vị công tác: …………;

- Ông (bà): ………….Chức vụ, đơn vị công tác: ………….; Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND thị trấn trình bày báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu của…………......;

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét công nhận khu dân cư………..đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm…....:

…………………………………………………………………………………...

3. Kết quả biểu quyết:

Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận khu dân cư………..đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm….... là…... /tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt tỷ lệ…....%;

Biên bản kết thúc lúc…...giờ…....phút ngày …../.…./….., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe.

Biên bản này được lập thành…… bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND thị trấn …….. lưu …....bản; gửi UBND huyện……....bản./.

|  |  |
| --- | --- |
| **THƯ KÝ CUỘC HỌP** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **CHỦ TRÌ CUỘC HỌP** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu 07**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN LÂM THAO **BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VĂN MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BCĐ | *…………., ngày …. tháng …. năm 20….* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị công nhân khu dân cư……., thị trấn……**

**đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm 20…..**

Kính gửi: UBND huyện Lâm Thao.

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện Lâm Thao về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư văn minh kiểu mẫu tại các thị trấn trên địa bàn huyện Lâm Thao, giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số....../HD-UBND ngày ..../…/2024 của Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xét, công nhận khu dân cư đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số…… ngày…./…./2024 của UBND huyện thành lập Tổ thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu tại các thị trấn trên địa bàn huyện Lâm Thao, giai đoạn 2024-2025

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày…..../.../….. của Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện xét, công nhận khu…..., thị trấn……đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm….....; Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện kính trình UBND huyện công nhận khu…....., thị trấn…….đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm…...

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo của Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện về thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí Khu dân cư văn minh kiểu mẫu………...;

- Biên bản họp xét, công nhận khu dân cư....... đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu.

*(Kèm theo bộ hồ sơ của UBND thị trấn…..trình UBND huyện thẩm định)*

Kính đề nghị UBND huyện xem xét công nhận./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; | **TM. BAN CHỈ ĐẠO**  **TRƯỞNG BAN** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu 08**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN LÂM THAO **BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VĂN MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BCĐ | *…………., ngày …. tháng …. năm 20….* |

**BÁO CÁO**

**Về việc thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới của...**

Căn cứ các Văn bản……

Căn cứ đề nghị của UBND thị trấn.... tại Tờ trình số…../TTr-UBND ngày.../.../... về việc đề nghị thẩm định, xét, công nhận khu dân cư….... đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm…....;

Căn cứ kết quả thẩm định, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu trên địa bàn khu…., thị trấn…..; Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu của khu....., thị trấn….. cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**1. Về hồ sơ**

**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu**

2.1. Tiêu chí số …….. về ………

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): …………..triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ………….(trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2.2. Tiêu chí số ……..về……….

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ……………………triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ………………(trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2.n. Tiêu chí số ………………… về ……………………

**II. KẾT LUẬN**

**1. Về hồ sơ**

**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu**

- Tổng số tiêu chí của khu dân cư …………. đã được thẩm định đạt chuẩn Khu dân cư văn minh kiểu mẫu tính đến thời điểm thẩm định là: ..../...tiêu chí, đạt....%.

*(Kèm theo biểu kết quả thẩm định các tiêu chí Khu dân cư văn minh kiểu mẫu)*

**III. KIẾN NGHỊ**

*(Nêu rõ có đề nghị hay không đề nghị UBND huyện công nhận khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư văn minh kiểu mẫu. Nếu không đề nghị thì kiến nghị UBND thị trấn hoàn thiện các nội dung)…*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - ………; - ………; | **TM. BAN CHỈ ĐẠO**  **TRƯỞNG BAN** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 09**

**BIỂU TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ VĂN MINH KIỂU MẪU CỦA KHU…….. THỊ TRẤN……….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Chỉ tiêu quy định** | **Kết quả tự đánh giá của khu** | | | **Kết quả đánh giá của thị trấn** | | **Kết quả thẩm định** | |
| 1 | Giao thông đô thị | 1.1. Tỷ lệ đường khu và đường liên khu được cứng hóa và đảm bảo ô tô đi lại. | | ≥90% |  | | |  | |  | |
| 1.2. Xây dựng được mô hình tuyến phố văn minh không có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông. (100% hộ gia đình trong tuyến phố thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước, khu dân cư về treo biển hiệu…)  - Hệ thống điều khiển giao thông, đèn tín hiệu, biển chỉ dẫn được lắp đặt đầy đủ theo quy định.  - Các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh …) và đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp. | |
| 2 | Hệ thống điện | 2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn. | | 100% |  | | |  | |  | |
| 2.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | |
| 3 | Thông tin và Truyền thông | 3.1. Khu dân cư có hệ thống loa truyền thanh hoạt động thường xuyên. | | Đạt |  | | |  | |  | |
| 3.2. Có hệ thống Wifi miễn phí tại nhà văn hóa khu dân cư. | | Đạt |
| 3.3.Tỷ lệ chỉnh trang, làm gọn các tuyến cột, cáp điện lực, cáp viễn thông trên các tuyến đường. | | ≥90% |
| 3.4. Tỷ lệ người dân ở độ tuổi lao động có tài khoản thanh toán điện tử tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác. | | ≥90% |
| 3.5. Tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn thông minh, có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại di động thông minh. | | ≥90% |
| 3.6. Có tổ công nghệ số cộng đồng hoạt động hiệu quả. Có ít nhất 01 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào một trong các dịch vụ thiết yếu phục vụ người dân ( y tế, giáo dục, giám sát cộng đồng, an ninh trật tự, môi trường, văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội,...) | | Đạt |
| 4 | Nhà ở dân cư | 4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. | | 100% |  | |  | |  | | |
| 4.2. Có 100% nhà ở dân cư (đối với những hộ chưa xây dựng hàng rào bằng xi măng, sắt thép…) có hàng rào bằng cây xanh được cắt tỉa thường xuyên; 100% cổng ngõ được chỉnh tranh sạch đẹp. | | Đạt |
| 4.3. Nhà ở dân cư, ki ốt, cơ sở sản xuất, kinh doanh… được xây dựng mới, hoặc cải tạo, chỉnh trang, làm đẹp kiến trúc đô thị. | | ≥90% |
| 4.4. Nhà ở xây mới, cải tạo, sửa chữa phải có giấy phép xây dựng và thi công theo hồ sơ thiết kế, giấy phép xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. | | 100% |
| 5 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)*. | Năm 2024 | ≥61 |  | |  | |  | | |
| Năm 2025 | ≥65 |
| 6 | Nghèo đa chiều | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2024-2025 | | Đạt |  | |  | |  | | |
| 6.2. Không có hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo). | |
| 7 | Lao động | 7.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | ≥75% |  | |  | |  | | |
| 7.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | ≥35% |
| 8 | Giáo dục và Đào tạo | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp). | | ≥80% |  | |  | |  | | |
| 9 | Y tế | 9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | | ≥95% |  | |  | |  | | |
| 9.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). | | ≤15% |
| 9.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. | | ≥70% |
| 9.4. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe. | | ≥ 90% |
| 9.5 Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa. | | ≥ 40% |
| 10 | Văn hóa | 10.1. Nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm phục vụ cộng đồng theo quy định; xung quanh được trồng cây xanh; sân thể thao tại khu dân cư được vệ sinh sạch đẹp và có trang thiết bị phù hợp với từng loại hình thể thao đảm bảo theo quy định. | | Đạt |  |  | | | | |  |
| 10.2. Khu đạt khu dân cư văn hóa; Tỷ lệ gia đình văn hóa ≥ 95%. | | Đạt |
| 10.3. Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử - văn hóa; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương. | | Đạt |
| 10.4. Có tủ sách pháp luật đảm bảo các đầu sách, thường xuyên được bổ sung, cập nhật các loại sách, báo, tài liệu tuyên truyền các quy định của pháp luật. | | Đạt |
| 11 | Môi trường | 11.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường. | | Đạt |  |  | | | | |  |
| 11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | | 100% |
| 11.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. | | ≥95% |
| 11.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. | | ≥50% |
| 11.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. | | ≥70% |
| 11.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. | | 100% |
| 11.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. | | ≥90% |  |  | | | |  | |
| 11.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường. | | ≥85% |
| 11.9. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng. | | ≥80% |  |  | | | |  | |
| 11.10. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. | | ≥85% |
| 12 | Chất lượng môi trường sống | 12.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. | | 100% |  |  | | | |  | |
| 12.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. | | 100% |
| 12.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn khu. | | Không |
| 12.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. | | 100% |
| 12.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch. | | ≥90% |  |  | | | |  | |
| 13 | Hệ thống chính trị | 13.1. Chi bộ khu đạt tiêu chuẩn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. | | Đạt |  |  | | | |  | |
| 13.2. Khu và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong khu được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. | | Đạt |
| 13.3. Tổ chức các hoạt động để Nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện các chính sách xã hội. | | Đạt |
| 14 | Quốc phòng và An ninh | 14.1. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | | Đạt |  |  | | | |  | |
| 14.2. Công dân trong khu dân cư kích hoạt định danh điện tử mức độ 2. | | 100% |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN ............... TỔ THẨM ĐỊNH TIÊU CHÍ KHU VĂN MINH KIỂU MẪU | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc..........., ngày…….. tháng……. năm 20... |

**BIÊN BẢN**

**Thẩm định công nhận khu............, thị trấn................**

**đạt chuẩn khu văn minh kiểu mẫu năm 20.....**

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện Lâm Thao về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư văn minh kiểu mẫu tại các thị trấn trên địa bàn huyện Lâm Thao, giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số....../HD-UBND ngày ..../…/2024 của UBND huyện Lâm Thao về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xét, công nhận khu dân cư đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số…… ngày…./…./2024 của UBND huyện thành lập Tổ thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu tại các thị trấn trên địa bàn huyện Lâm Thao, giai đoạn 2024-2025

Trên cơ sở đề nghị thẩm định, xét công nhận khu…........... đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm 20.... của UBND thị trấn............ tại Tờ trình số.... /TTr-UBND ngày .../.../20....

Hôm nay, ngày..... tháng.......năm 20..., tại .........................., Tổ thẩm định tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu huyện tổ chức Hội nghị thẩm định xét, công nhận khu.......…….. đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm 20.... :

**I. THÀNH PHẦN:**

***Cấp huyện:***

1. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

2. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

...............................................................................................

***Đại biểu đại diện thị trấn ........................:***

1. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

2. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

...............................................................................................

***Đại biểu đại diện khu..................... :***

1. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

2. Ông (Bà) - ................................ – Chức vụ........................

...............................................................................................

**II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH:**

Sau khi kiểm tra thực tế tại .................... ................................; Các đại biểu dự họp đã tiến hành thảo luận:

1. Ý kiến của các đại biểu dự họp:...........................................................

..................................................................................................................

2. Đại diện UBND thị trấn....................... phát biểu ý kiến:

Ông (Bà): – Chức vụ ........................................................

Một số đề nghị:.......................................................................................

3. Kết quả tổng hợp đánh giá của các đại biểu dự họp:

- Tổng số đại biểu dự họp:..................

- Số đại biểu đồng ý: .................../................ đạt............%

- Số đại biểu không đồng ý: .................../................ đạt............%

**III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

**1. Kết luận:**

Tổng số Tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu của khu.............. đạt được đến thời điểm thẩm định là ......... tiêu chí/............. tiêu chí;

Đề nghị công nhận khu.............., thị trấn ................. đạt tiêu chí khu dân cư văn minh kiểu mẫu năm 20.......: ....../....... người (đạt ...%);

**2. Kiến nghị:**

Đề nghị Ban Chỉ đạo xây dựng đô thị văn minh huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận “Khu dân cư đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm 20....” đối với khu........... của thị trấn............

Biên bản này gồm ..... trang, được lập thành ..... bản, khu ........... 01 bản, UBND thị trấn ................ 01 bản, Tổ thẩm định ..... bản./.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN UBND THỊ TRẤN....** | **TỔ TRƯỞNG TỔ THẨM ĐỊNH** |

**ĐẠI DIỆN KHU..................**

**Mẫu số 11**

**MẪU GIẤY CÔNG NHẬN**

**KHU DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN MINH KIỂU MẪU**

|  |  |
| --- | --- |
| **(Quốc huy)**  (1)  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** (2)  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN………….……..** (3)    **CÔNG NHẬN** (4)  **Khu ............, thị trấn …………., huyện…………….…………..** (5)  ***Đạt chuẩn văn minh kiểu mẫu năm ………*** (6) | |
| ***Quyết định số:*** …/QĐ-CT ngày …./ …/ … (7) ***Vào sổ số:*** ………./QĐ-UBND (9) | *…………, ngày …. tháng …. năm ….* (8)  **CHỦ TỊCH** (10)  **Nguyễn Văn A** (11) |

***Yêu cầu:***

**1. Kích thước:**

- Chiều dài: 360 mm, chiều rộng: 237 mm.

- Hoa văn bên trong: chiều dài 325 mm, chiều rộng 202 mm.

**2. Chất liệu và định lượng:** Giấy trắng, định lượng: 150g/m2.

**3. Hình thức:** Xung quanh trang trí hoa văn màu, chính giữa phía trên in Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1).

**4. Nội dung:**

- Dòng 1, 2: Quốc huy (1), Quốc hiệu (2).

*Khoảng trống*

- Dòng 3: Thẩm quyền quyết định (3).

- Dòng 4: Công nhận (4).

- Dòng 5: Tên khu, xã, huyện (5)

- Dòng 6: Đạt chuẩn nông thôn mới năm.......... (6).

*Khoảng trống*

- Dòng 7:

+ Bên trái: Quyết định số, ngày, tháng, năm. (7)

+ Bên phải: Địa danh, ngày, tháng, năm (8).

- Dòng 8:

+ Bên trái: Số sổ vàng (9).

+ Bên phải: Thẩm quyền ký (10).

*Khoảng trống (3,5 cm): chữ ký, dấu*

- Dòng 9: Họ và tên người ký quyết định (11).

***Ghi chú:***

- (1): In hình Quốc huy.

- (2): Quốc hiệu:

+ Dòng chữ: "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (chữ in đậm, màu đen).

+ Dòng chữ: "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" (chữ thường, đậm, màu đen),

- (3): Thẩm quyền quyết định: (chữ in, màu đỏ).

- (4): Chữ in, màu đen.

- (5): Chữ in, màu đỏ.

- (6), (7), (8), (9): Chữ thường, màu đen.

- (10): Chữ in, màu đen.

- (11): Chữ thường, màu đen.

- Cỡ chữ trong nội dung, đơn vị tự quy định cho phù hợp, đảm bảo hình thức đẹp, trang trọng.